

Bản án số: 84/2026/HS-ST
Ngày 09/02/2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Kim Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Tuyết Trang

2. Bà Hoàng Thị Thiệu

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thuỷ- Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3- Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Nguyệt Ánh- Kiểm sát viên.

Ngày 09/02/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3- Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 38/2026/TLST-HS ngày 21 tháng 01 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2026/QĐXXST-HS ngày 23/01/2026, Thông báo thay đổi lịch phiên tòa ngày 04/02/2026 đối với các bị cáo:

1. Đỗ Thị L, sinh năm 1975; CCCD: 033175012473; Giới tính: Nữ; Tên gọi khác: N. Nơi ĐKTT: Số C phố H, phường H, thành phố Hà Nội; Nơi ở: Không cố định; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 9/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Tham gia Đảng phái, đoàn thể: Không; Con ông: Đỗ Văn L1 (đã chết). Con bà: Lê Thị S (đã chết). Chồng: Đỗ Hữu H, sinh năm 1955. Con: Có 03 con. Lớn nhất sinh năm 1998, nhỏ nhất sinh năm 2009. Tiền án: Không; Tiền sự: Không. Theo D chỉ bản số 839 lập ngày 28/12/2024 tại PC11A- Công an thành phố H. Bị bắt tạm giam ngày 28/12/2024. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam số 1 Công an thành phố H. Có mặt tại phiên tòa.

2. Phạm Thúy H2, sinh năm 1971; CCCD: 001171048064; Giới tính: Nữ; Nơi ĐKTT: Số B, tổ A, phường V, thành phố Hà Nội; Nơi ở: Số I, ngõ A phố Đ, phường T, thành phố Hà Nội; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Tham gia Đảng phái, đoàn thể: Không; Con ông: Phạm Ngọc C (đã chết). Con bà: Nguyễn Thị T, sinh năm 1939. Chồng: Nguyễn Hưng D1, sinh năm 1965 (đã ly hôn). Con: Có 03 con. Lớn nhất sinh năm 1999, nhỏ nhất sinh năm 2010. Tiền án: Không; Tiền sự: Không. Theo D chỉ bản số 840 lập ngày 29/12/2024 tại PC11B- Công an thành phố H. Bị bắt tạm giam ngày 28/12/2024. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam số 1 Công an thành phố H. Có mặt tại phiên tòa.

3. Nguyễn Thị M, sinh năm 1984; CCCD: 001184007142; Giới tính: Nữ; Nơi ĐKTT: Số D, ngõ Y, phường B, thành phố Hà Nội; Nơi ở: Số B, ngõ H phố T, phường H, thành phố Hà Nội; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Tham gia Đảng phái, đoàn thể: Không. Con ông: Nguyễn Văn D2, sinh năm 1962. Con bà: Nguyễn Thị Kim Q, sinh năm 1963. Chồng: Đỗ Thanh T1, sinh năm 1985. Con: Có 03 con. Lớn nhất sinh năm 2011, nhỏ nhất sinh năm 2021. Tiền án: Không; Tiền sự: Không. Theo D chỉ bản số 838 lập ngày 29/12/2024 tại PC11A- Công an thành phố H. Bị bắt tạm giam ngày 28/12/2024. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam số 1 Công an thành phố H. Có mặt tại phiên tòa.

Người bị hại: Bà Trần Thị Hồng H1, sinh năm 1947; HKTT: Số C N, phường H, thành phố Hà Nội. Có đơn xin vắng mặt. Vắng mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Đỗ Linh C1, sinh năm 1998; Địa chỉ: Số C phố H, phường H, thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. Anh Ngô Mạnh T2, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số A ngõ A TDP X, phường X, thành phố Hà Nội. Vắng mặt;

3. Ông Đặng Văn X, sinh năm 1955 ; Địa chỉ : Số nhà D, N, phường V, thành phố Hà Nội. Vắng mặt;

4. Anh Phạm T3, sinh năm 1981; Địa chỉ: Số A N, phường C, thành phố Hà Nội. Vắng mặt;

5. Chị Nguyễn Thị Vân A, sinh năm 1980 ; Địa chỉ : Số C, phố C, phường H, thành phố Hà Nội. Có đơn xin vắng mặt. Vắng mặt tại phiên tòa.

6. Ông Hồ Ngọc K, sinh năm 1976 ; Địa chỉ : Số H T, phường H, Hà Nội. Có đơn xin vắng mặt. Vắng mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Thị L: Bà Trần Thị Giáng K1- Luật sư Văn phòng L2- Đoàn Luật sư thành phố H. Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Phạm Thị Thúy H2: Ông Nguyễn Đức H3- Luật sư Văn phòng L2- Đoàn Luật sư thành phố H. Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị M: Ông Nguyễn Văn H4- Luật sư Văn phòng L2- Đoàn Luật sư thành phố H. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại: Ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Phạm Thị T4- Luật sư Công ty L3- Đoàn Luật sư thành phố H. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bà Trần Thị Hồng H1 (sinh năm 1947; trú tại số C phố N, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội) sinh sống tại số D, ngõ C phố T, phường B, quận H, thành phố Hà Nội làm nghề thầy bói nên năm 2019 có quen biết Đỗ Thị L (sinh năm 1975; trú tại số C phố H, phường H, thành phố Hà Nội) vì L hay đưa khách đến nhà bà H1 để xem bói và cúng lễ. Trong quá trình quen biết thì bà H1 và L có việc vay mượn tiền của nhau. Việc vay mượn không có giấy tờ ghi nhận. Từ năm 2020 đến đầu năm 2023, bà H1 có nhờ con dâu là chị Nguyễn Thị Vân A (sinh năm 1980, trú tại số C, phố C, phường H, thành phố Hà Nội) trả nợ cho L qua chuyển khoản hoặc tiền mặt. Tuy nhiên, đến đầu năm 2023, bà H1 không còn tiền nên không trả tiếp cho L nên ngày 13/6/2024, bà H1 thông qua chị Vân A đã chốt nhận còn nợ L **31.186.620.000 đồng**. Kể từ ngày 13/6/2024 đến cuối tháng 8/2023, chị Vân A tiếp tục thay bà H1 trả cho L được tổng cộng **3.383.800.000 đồng** và tiếp tục chốt số tiền bà H1 còn nợ L là **27.802.820.000 đồng**. Sau đó, bà H1 không có tiền để trả nên bắt đầu từ ngày 24/10/2024, L đã rủ Phạm Thúy H2 (sinh năm 1971; trú tại số B, tổ A, phường V, thành phố Hà Nội) và Nguyễn Thị M (sinh năm 1984; trú tại số D, ngõ Y, phường B, thành phố Hà Nội) đến nhà bà H1 ở số D, ngõ C phố T, phường B, thành phố Hà Nội để đòi nợ. Khi L, H2 và M đến nhà bà H1 thì gặp anh Hồ Việt A1 (sinh năm 1982; trú tại số C, phố N, phường H, thành phố Hà Nội) là con trai của bà H1 hiện đang sinh sống cùng bà H1. Anh Việt A1 yêu cầu L cung cấp các giấy tờ chứng minh việc bà H1 nợ tiền của L nhưng L không cung cấp được nên anh Việt A1 đã trình báo với Công an phường B (nay là phường B), thành phố Hà Nội. Công

an phường B đã mời L, H2, M đến Công an phường làm việc rồi lập biên bản phòng ngừa, yêu cầu L, H2, M không được gây mất trật tự trị an, không có hành động vi phạm pháp luật.

Sau đó, ngày 25/10/2024, L cùng với H2, M lại tiếp tục đến nhà bà H1 và bật loa kêu gọi, yêu cầu bà H1 phải trả tiền nhưng bà H1 không có tiền để trả. Do không đòi được tiền nên L đã bảo H2 đi in băng rôn với nội dung: “*Bà Trần Thị Hồng H1, Sinh năm 1947; Chồng: Hồ Khiêm; Con trai: Hồ Việt A1, ĐT: 0912266668, đang làm tại Công ty T5 – Nhà ở ngõ C số nhà D T, mẹ là bà Trần Thị Hồng H1 lừa đảo lợi dụng tín nhiệm chiếm đoạt tiền của tôi không trả....đề nghị anh Hồ Việt A1 nhấn mẹ trả nợ; Đ1 có nhân quả*” để đem đến nhà bà H1 gây áp lực đòi tiền. Từ ngày 02 đến ngày 08/11/2024, L, H2, M tiếp tục đến trước cửa nhà vợ chồng ông bà K, H1 và dùng băng rôn có ghi nội dung như nêu trên để ép bà H1 trả tiền. Khi sự việc diễn ra, Công an phường B tiếp tục đến mời L, H2, M về trụ sở làm việc, ghi lời khai và lập biên bản phòng ngừa.

Do biết anh Việt A1 là người có chức vụ trong Công ty TNHH D3, địa chỉ: Tầng E, tòa nhà S P, phường C, thành phố Hà Nội nên L cùng với H2, M đã bàn bạc thống nhất đến trụ sở Công ty của anh Việt A1 để đòi nợ. Sau đó từ ngày 18 đến 22/11/2024, L cùng với H2, M tiếp tục mang theo giường gấp, băng rôn đến nằm trước cửa nhà bà H1 đồng thời đến Công ty của anh Việt A1 to tiếng, nói xúc phạm và treo băng rôn trên người của L với nội dung “*Hồ Việt A1, Thành viên Hội đồng quản trị CTCP Chứng khoán E, tầng E tòa nhà B P nhấn mẹ, giúp Trần Thị Hồng H1 trả nợ cho tôi*” nhằm mục đích hạ uy tín, danh dự của anh Việt A1 tại Công ty để ép anh Việt A1 yêu cầu bà H1 phải trả tiền cho nhóm của L.

Ngày 23/11/2024, nhóm của L tiếp tục đến nhà bà H1 để đòi nợ nên Công an phường B lập biên bản vi phạm hành chính về hành vi “*Đỗ Thị L có hành cặng băng rôn, ghé xếp và nằm ngủ trước cửa số nhà D ngõ C T lấn chiếm lòng đường*” và xử phạt hành chính đối với L về hành vi Gây rối trật tự công cộng.

Ngày 24/11/2024, là ngày nhà bà H1 tổ chức làm lễ 49 ngày cho người con trai lớn là anh Hồ Tuấn A2 (mất do bệnh lý) nhưng L, H2 và M vẫn tiếp tục đến trước cửa nhà gọi tên, kê giường gấp nằm trước cửa nhà bà H1 để gây áp lực đòi tiền bà H1. Mặc dù đã được Công an phường B nhiều lần nhắc nhở nhưng từ ngày 08/12/2024 đến ngày 23/12/2024, nhóm của L vẫn tiếp tục đến nhà bà H1 cầm băng rôn để uy hiếp tinh thần, gây ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của gia đình bà H1 để ép bà H1 trả tiền.

Ngày 11/12/2024, anh Việt A1 có đơn xin từ chức gửi đến Hội đồng thành viên của Công ty TNHH D3 và Tài chính với nội dung tình hình sức khỏe không đảm bảo để tiếp tục công tác và hoàn thành tốt nhiệm vụ nên đề nghị Hội đồng thành viên xem xét cho từ chức.

Ngày 23/12/2024, nhóm của L tiếp tục đến trước cửa nhà bà H1 yêu cầu bà H1 trả nợ. Việc đòi nợ của L, H2 và M thường kéo dài cả ngày và chỉ nghỉ buổi trưa.

Khoảng 05 giờ 07 phút, ngày 24/12/2024, anh Việt A1 đã nhảy từ sân thượng trên tầng 7 của ngôi nhà xuống dưới làm anh Việt A1 tử vong tại chỗ.

Ngày 28/12/2024, Đỗ Thị L, Phạm Thúy H2 và Nguyễn Thị M bị Cơ quan điều tra Công an thành phố H bắt tạm giam về hành vi Cưỡng đoạt tài sản.

Tại Cơ quan điều tra, Đỗ Thị L khai nguồn gốc số tiền L cho bà H1 vay là L vay của nhiều người, trong đó có bị cáo Phạm Thúy H2, chị Đỗ Linh C1 (sinh năm 1998; trú tại số C, phố H, phường H, thành phố Hà Nội) là con gái của L, anh Ngô Mạnh T2 (sinh năm 1984; trú tại số A, ngõ A, TDP X, phường X, thành phố Hà Nội), ông Đặng Văn X (sinh năm 1955; trú tại số nhà D, phố N, phường V, thành phố Hà Nội)... Ngoài ra, đầu năm 2024, anh Phạm T3 (sinh năm 1981; trú tại số A, phố N, phường C, thành phố Hà

Nội) là người hay đi lễ và giúp bà H1 chăm lo việc thờ điện đã thay mặt bà H1 trả cho L 2.000.000.000 đồng nên tổng số tiền hiện bà H1 còn nợ L là **25.802.820.000 đồng**. Bà Trần Thị Hồng H1 ban đầu không thừa nhận có việc vay nợ đối với L. Sau đó, bà H1 khai tiền bà chót nợ với L là do bà nợ tiền đánh bạc của L bằng hình thức ghi sổ lô, số đề. Tuy nhiên, qua xác minh tại chính quyền địa phương xác định tại địa phương L không có biểu hiện ghi sổ lô, số đề nên lời khai của bà H1 là không có căn cứ. Bà H1 không có yêu cầu gì về bồi thường dân sự. Phạm Thúy H2 và chị Đỗ Linh C1, anh Ngô Mạnh T2, ông Đặng Văn X đều khai nhận có việc cho Đỗ Thị L vay tiền. Chị C1, anh T2 và ông X cung cấp được tài liệu liên quan đến việc chuyển tiền cho L. Do đó, có căn cứ xác định bà H1 có vay mượn tiền của L.

Tại Cơ quan điều tra, Đỗ Thị L, Phạm Thúy H2 và Nguyễn Thị M đã khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên phù hợp với các tài liệu do Cơ quan điều tra thu thập được.

Tại bản cáo trạng số 664/CT-VKSHN- P2 ngày 30/9/2025 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đã truy tố các bị cáo Đỗ Thị L, Phạm Thúy H2 và Nguyễn Thị M về tội Cường đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 170 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà ngày 30/12/2025, các bị cáo giữ nguyên lời khai như đã khai tại cơ quan điều tra, thừa nhận nội dung, tội danh mà Viện kiểm sát truy tố các bị cáo là đúng. Các bị cáo thành khẩn khai báo và đề nghị Hội đồng xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 sau khi xem xét đánh giá tính chất mức độ hành vi phạm tội, nhân thân của các bị cáo đã giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 170; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm i khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt: Đỗ Thị L từ 13- 14 năm tù; Phạm Thuý Hiền từ 12 năm 06 tháng- 13 năm 06 tháng tù; Nguyễn Thị M từ 12 năm- 13 năm tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo. Về vật chứng: Tịch thu sung quỹ nhà nước 03 chiếc điện thoại di động thu giữ của các bị cáo. Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Luật sư bào chữa cho các bị cáo Đỗ Thị L, Phạm Thúy H2 và Nguyễn Thị M nhất trí với nội dung, tội danh và điều luật mà Viện kiểm sát đã truy tố đối với các bị cáo. Về mức hình phạt, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nguyên nhân, điều kiện, hoàn cảnh và mục đích phạm tội của các bị cáo để giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm e, b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo L và bị cáo H2. Xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm t, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo M, cho các bị cáo được hưởng mức án thấp nhất dưới khung hình phạt. Đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo Đỗ Thị L từ 07- 08 năm tù, bị cáo Phạm Thúy H2 07 năm tù, bị cáo Nguyễn Thị M từ 05- 06 năm tù, tạo điều kiện cho các bị cáo sớm trở về với xã hội là người công dân tốt.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại đề nghị Hội đồng xét xử trả hồ sơ điều tra bổ sung cho Viện kiểm sát để làm rõ các dấu hiệu cấu thành tội Gây rối trật tự công cộng của các bị cáo, làm rõ tính chất mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo là quyết liệt đến cùng, làm rõ vai trò đồng phạm của các bị cáo là đồng phạm có tổ chức, làm rõ dòng tiền mà bị cáo Đỗ Thị L đưa cho bà Trần Thị Hồng H1 vay để có căn cứ xác định có hay không việc Đỗ Thị L cho bà H1 vay tiền.

Tại Công văn số 597/CV-VKSHN- P2 ngày 15/01/2026, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội xác định các nội dung trả hồ sơ điều tra bổ sung theo Quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung số 36/2025/HSST-QĐTHS ngày 30/12/2025 của Toà án nhân dân

Khu vực 3 là không có căn cứ. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội giữ nguyên quan điểm truy tố tại bản Cáo trạng số 664/CT- VKSHN- P2 ngày 30/9/2025, truy tố các bị cáo Đỗ Thị L, Phạm Thúy H2 và Nguyễn Thị M về tội Cường đoạt chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 170 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà, các bị cáo giữ nguyên lời khai như đã khai tại cơ quan điều tra, thừa nhận nội dung, tội danh mà Viện kiểm sát truy tố các bị cáo là đúng. Các bị cáo thành khẩn khai báo và đề nghị Hội đồng xem xét giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo L thừa nhận do quá tin tưởng những lời hứa hẹn của bà Trần Thị Hồng H1 về việc đầu tư bất động sản nên bị cáo đã gom hết tiền của bản thân, bạn bè và những người thân trong gia đình để đưa cho bà H1 vay. Do nhiều lần đòi tiền bà H1 không trả và do bị áp lực bởi dư luận xã hội từ việc anh Hồ Việt A1 (con trai bà H1) đăng tải các thông tin không đúng về bị cáo trên các báo và trang mạng xã hội nên bị cáo mới rủ H2, M đi cùng mục đích để đòi tiền bà H1 trả lại cho mọi người, và mục đích để bảo anh Hồ Việt A1 gỡ, đính chính các thông tin đã đăng không đúng sự thật về bị cáo. Bản thân hiện nay bị cáo vẫn đang còn nợ tiền của nhiều người, gia đình hoàn cảnh khó khăn, nợ nần chồng chất, không có chỗ ở, không có thu nhập, chồng bị cáo già yếu, bệnh nặng không có người chăm sóc, bị cáo còn hai con nhỏ đang ở tuổi vị thành niên. Bị cáo H2 xác nhận có đưa cho L nhiều lần tiền với tổng số tiền là 19.300.000.000 đồng để L đưa cho bà H1 vay đầu tư bất động sản. Nguồn gốc số tiền này là do bị cáo đã chuyển nhượng các nhà đất của bị cáo dồn tiền đưa cho L. Việc bị cáo L rủ bị cáo và M đi đòi tiền bà H1 không được các bị cáo bàn bạc từ trước. Việc bị cáo L bảo bị cáo in băng rôn là do khi đến nhà bà H1 gọi bà H1 không chịu xuống gặp, không trả lời. Do không muốn phải gọi bà H1 nhiều lần hay phải nói to gây ồn ào ảnh hưởng đến an ninh trật tự khu phố nên L mới bảo bị cáo đi in băng rôn mục đích để bà H1 ở trên nhà nhìn thấy và đọc được, các bị cáo không có sự bàn bạc chuẩn bị trước. Hiện bị cáo hoàn cảnh gia đình khó khăn, việc nợ nần dẫn đến vợ chồng ly hôn, con nhỏ bệnh nặng đau ốm không có người chăm sóc. Bị cáo M khai bị cáo không biết gì và không liên quan đến việc L, H2 cho bà H1 vay tiền, khi thấy các bị cáo L, H2 nói chuyện và rủ đi đòi nợ cùng thì bị cáo đi. Bị cáo xác nhận không có việc các bị cáo bàn bạc hay lên kế hoạch cụ thể từ trước.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan- chị Đỗ Linh C1 xác nhận là con gái lớn của bị cáo Đỗ Thị L, xác nhận đã nhiều lần chị đưa tiền cho mẹ là bị cáo L vay để làm ăn kinh doanh và trả nợ. Nguồn tiền chị C1 đưa cho bị cáo L là tiền từ việc kinh doanh và tiết kiệm của chị. Sau khi sự việc xảy ra, mẹ chị (bị cáo L) có nhờ chị bồi thường khắc phục một phần hậu quả cho người bị hại. Nay chị không có yêu cầu gì về dân sự đối với số tiền mà chị đã đưa cho bị cáo L và số tiền chị đã nộp để khắc phục hậu quả. Chị đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến điều kiện hoàn cảnh hiện nay của gia đình để giảm nhẹ một phần hình phạt cho mẹ chị là bị cáo Đỗ Thị L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 sau khi xem xét đánh giá tính chất mức độ hành vi phạm tội, nhân thân vai trò của các bị cáo đã giữ nguyên quan điểm truy tố như đã trình bày tại phiên toà ngày 30/12/2025 và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 170; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm i khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt: Đỗ Thị L từ 13- 14 năm tù; Phạm Thúy Hiền từ 12 năm 06 tháng- 13 năm 06 tháng tù; Nguyễn Thị M từ 12 năm- 13 năm tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo. Về vật chứng: Tịch thu sung quỹ nhà nước 03 chiếc điện thoại di động thu giữ của các bị cáo. Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Luật sư bào chữa cho các bị cáo Đỗ Thị L, Phạm Thúy H2 và Nguyễn Thị M nhất trí với nội dung, tội danh và điều luật mà Viện kiểm sát truy tố đã truy tố đối với các bị

cáo. Các luật sư giữ nguyên quan điểm bào chữa cho các bị cáo như đã trình bày tại phiên tòa ngày 30/12/2025. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến nguyên nhân, điều kiện, hoàn cảnh, trạng thái tâm lý và mục đích của các bị cáo khi thực hiện hành vi phạm tội, sự việc xảy ra do lỗi của người bị hại, xem xét các bị cáo đều có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, gia đình các bị cáo Đỗ Thị L, Phạm Thúy H2 đều là gia đình có công với cách mạng để áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm e, b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự cho các bị cáo được hưởng mức án thấp nhất dưới khung hình phạt, xử phạt bị cáo Đỗ Thị L từ 05- 07 năm tù, bị cáo Phạm Thúy H2 05 năm tù, bị cáo Nguyễn Thị M từ 04- 05 năm tù, tạo điều kiện cho các bị cáo sớm trở về xã hội là người công dân tốt.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại đồng ý với tội danh Cường đoạt tài sản mà Viện kiểm sát đã truy tố đối với các bị cáo. Đối với quan điểm của Viện kiểm sát cho rằng hành vi của các bị cáo không đủ yếu tố cấu thành tội Gây rối trật tự công cộng là phiên diện một chiều, chủ quan duy ý chí. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc việc xác định thêm tội danh Gây rối trật tự công cộng đối với các bị cáo, tránh bỏ lọt tội phạm. Xác định việc bị cáo Đỗ Thị L cho bà Trần Thị Hồng H1 vay tiền là không có căn cứ. Xác định các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với vai trò đồng phạm có tổ chức, phạm tội có tính chất quyết liệt, đến cùng, hậu quả dẫn đến cái chết của anh Hồ Việt A1 là con trai của bà H1, các bị cáo phạm tội đối với người già trên 70 tuổi. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo điểm a, e, i khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự để xử phạt nghiêm hành vi phạm tội của các bị cáo.

Tại lời nói sau cùng, các bị cáo đã nhận thức được hành vi phạm tội của mình, ăn năn hối cải và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa thống nhất với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với biên bản hiện trường, sơ đồ bắt giữ, vật chứng thu giữ, kết luận giám định, lời khai người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử đủ cơ sở kết luận: Năm 2019, bà Trần Thị Hồng H1 có vay nhiều tiền của Đỗ Thị L nhưng không có giấy tờ ghi nhận. Đến đầu năm 2023, bà H1 đã thống nhất chốt còn nợ của L tổng số tiền là **31.186.620.000 đồng**. Tính đến cuối tháng 8/2024, bà H1 đã trả cho L được tổng cộng 5.383.800.000 đồng còn nợ lại **25.802.820.000 đồng** do không có khả năng trả nợ. Do đó, từ ngày 24/10/2024 đến ngày 23/12/2024, Đỗ Thị L cùng Phạm Thúy H2 và Nguyễn Thị M đã mang băng rôn, giương gậy đến treo và nằm trước cửa nhà bà H1 ở số nhà D, ngõ C, phố T, phường B, thành phố Hà Nội và mang băng rôn đến nơi làm việc

của con trai bà H1 để gây áp lực buộc bà H1 phải trả cho L số tiền còn nợ là 25.802.820.000 đồng. Do lo sợ và áp lực nên gia đình bà H1 đã có trình báo với Cơ quan điều tra. Hành vi của các bị cáo Đỗ Thị L, Phạm Thúy H2, Nguyễn Thị M đủ yếu tố cấu thành tội Cường đoạt tài sản được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 170 Bộ luật Hình sự.

Đối với quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại cho rằng không có căn cứ chứng minh việc bà H1 có nợ tiền của bị cáo L. Ngoài tội danh Cường đoạt tài sản như đã truy tố, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hành vi của các bị cáo còn đủ yếu tố cấu thành tội Gây rối trật tự công cộng. Xét thấy theo lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (BL 117, 119; BL từ 164 đến 170; BL từ 172 đến 175...) đều thể hiện có việc bà H1 vay tiền của bị cáo L, phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác, phù hợp với tài liệu chứng cứ do Ngân hàng TMCP Q1 cung cấp, phù hợp với các thông tin giao dịch tại hệ thống tài khoản mở tại các Ngân hàng V, Ngân hàng S1, Ngân hàng T6... phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ đủ căn cứ xác định bà H1 có nợ tiền của bị cáo L. Bà H1 ban đầu không thừa nhận có việc vay nợ L, sau bà H1 thừa nhận có nợ và khai tiền bà chót nợ với bị cáo L là do bà nợ tiền đánh bạc của L bằng hình thức ghi số lô, số đề. Qua xác minh tại chính quyền địa phương, bị cáo L không có biểu hiện ghi số lô, số đề. Chị Nguyễn Thị Vân A (con dâu của bà H1) cũng xác nhận bà H1 không có biểu hiện chơi lô đề cờ bạc (BL164). Do vậy quan điểm của luật sư cho rằng chưa đủ căn cứ xác định bà H1 có nợ tiền của bị cáo L là không có căn cứ.

Đối với yêu cầu xác định thêm tội danh Gây rối trật tự công cộng đối với các bị cáo. Theo lời khai của các nhân chứng thể hiện khi đi đòi nợ các bị cáo không sử dụng lời lẽ lăng mạ, chửi bới la ó hay có hành vi đe dọa phá phách và sử dụng các phương tiện gây mất an ninh trật tự. Bị cáo L chỉ khóc lóc và nói lớn nhằm mục đích gọi bà H1 xuống nói chuyện nhưng bà H1 không xuống. Sau khi được người dân xung quanh góp ý các bị cáo mới in pano áp phích treo ở cửa nhà bà H1 (BL176, 190, 192, 193, 207, 211... 362, 366..). Tại Biên bản làm việc ngày 23/11/2024 (BL 371) với Tổ trưởng dân phố và các hộ dân xung quanh đều xác nhận hành vi của các bị cáo tuy có gây ảnh hưởng đến mỹ quan và an ninh trật tự nhưng chưa đến mức phải xử lý hình sự về hành vi gây rối trật tự công cộng... phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hơn nữa xét thấy hành vi có biểu hiện gây rối của các bị cáo không phải là hành vi độc lập mà là phương thức để nhằm đạt được mục đích cuối cùng là chiếm đoạt tài sản, buộc bà H1 phải trả số tiền còn nợ. Do vậy hành vi của các bị cáo được hút về một tội danh là Cường đoạt tài sản, phù hợp với nguyên tắc định tội danh theo quy định của Bộ luật Hình sự. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội truy tố các bị cáo ra xét xử theo tội danh Cường đoạt tài sản được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 170 Bộ luật Hình sự là có căn cứ.

[3]. Xét tính chất mức độ hành vi phạm tội, nhân thân, vai trò và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo:

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội bởi không những xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ mà còn ảnh hưởng đến an ninh trật tự xã hội, gây tâm lý hoang mang lo lắng cho người khác. Trong vụ án bị cáo L có vai trò chính, các bị cáo H2, M phạm tội với vai trò đồng phạm giản đơn. Các bị cáo phạm tội đối với người đủ 70 tuổi trở lên nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm i khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Do vậy cần áp dụng mức hình phạt nghiêm khắc, phù hợp với vai trò của từng bị cáo, cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới đủ sức cải tạo, giáo dục các bị cáo và làm bài học, răn đe

người khác. Tuy nhiên khi lượng hình có xem xét tại cơ quan điều tra và tại phiên toà các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, các bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, phạm tội lần đầu. Hành vi phạm tội của các bị cáo nguyên nhân bắt nguồn từ lỗi của người bị hại vay nợ nhưng không trả. Do bức xúc và thiếu hiểu biết, các bị cáo đã không khởi kiện bằng một vụ án dân sự mà lại thực hiện việc đòi nợ bằng hành vi vi phạm pháp luật. Trong thời gian tạm giam, các bị cáo đã nhận thức được hành vi và trách nhiệm của mình, ăn năn hối cải. Bị cáo L đã tác động gia đình bồi thường cho người bị hại một phần để khắc phục hậu quả. Gia đình bị cáo L và gia đình bị cáo H2 là gia đình có công với cách mạng. Do vậy áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Đỗ Thị L; áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Phạm Thúy H2; áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị M để giảm một phần hình phạt cho các bị cáo. Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại cho rằng các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với vai trò đồng phạm có tổ chức, phạm tội có tính chất quyết liệt, đến cùng và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo điểm a, e khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Về hình phạt bổ sung: Đối với loại tội này ngoài hình phạt tù các bị cáo còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền. Xét các bị cáo hoàn cảnh gia đình khó khăn, không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[5] Đối với chị Nguyễn Văn A- là người được bà H1 nhờ chuyển tiền trả nợ hộ cho bị cáo L, chị Văn A khai chị chỉ là người được bà H1 đưa tiền để nhờ chuyển khoản hộ và trả tiền cho L. Chị không liên quan và không biết việc bà H1 nợ tiền L cụ thể như thế nào nên không có căn cứ để xem xét trách nhiệm liên quan của chị Nguyễn Văn A trong vụ án.

Đối với anh Phạm T3- là người đã bỏ ra 2.000.000.000 đồng để trả nợ L thay cho bà H1, phù hợp với lời khai của bị cáo L. Anh T3 không yêu cầu bà H1 phải trả lại cho anh số tiền 2.000.000.000 đồng và không có yêu cầu gì về dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với việc bị cáo Phạm Thúy H2, anh Ngô Mạnh T2, ông Đặng Văn X khai đã chuyển tiền cho bị cáo L, nay không có yêu cầu về dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với chị Đỗ Linh C1 không có yêu cầu gì về dân sự đối với số tiền mà chị đã đưa cho bị cáo L vay và số tiền chị đã nộp cho bị cáo L để khắc phục hậu quả nên Hội đồng xét xử không xem xét. Dành để giải quyết bằng vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

Đối với vụ việc anh Hồ Việt A1 tử vong ngày 24/12/2024, Cơ quan điều tra Công an thành phố H đã thụ lý giải quyết nguồn tin về tội phạm. Xét thấy, vụ việc không có dấu hiệu của tội phạm nên ngày 22/4/2025, Cơ quan điều tra Công an thành phố H ra Quyết định không khởi tố vụ án hình sự đối với nguồn tin về tội phạm là có căn cứ.

[7] Về xử lý vật chứng và các biện pháp tư pháp: Đối với 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 8 màu vàng thu giữ của bị cáo L, 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Sam sung Galaxy note 9 màu đen thu giữ của bị cáo H2, 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XSMAX màu vàng thu giữ của bị cáo M. Quá trình điều tra và tại phiên toà xác định các bị cáo đã sử dụng điện thoại vào hành vi phạm tội nên tịch thu sung quỹ Nhà nước. Đối với số tiền 10.000.000 đồng tại Biên lai thu tiền số 0006942 Thi hành án dân

sự thành phố Hà Nội do chị Đỗ Linh C1 nộp thay bị cáo Đỗ Thị L để bồi thường khắc phục hậu quả. Đây là sự tự nguyện của bị cáo L nên được ghi nhận, bồi thường trả cho người bị hại bà Trần Thị Hồng H1 số tiền là 10.000.000 đồng.

[8] Về án phí và quyền kháng cáo: Các bị cáo Đỗ Thị L, Phạm Thúy H2, Nguyễn Thị M, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm. Các bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 170; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm i khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Đỗ Thị L;

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 170; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm i khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Phạm Thúy H2;

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 170; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm i khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị M;

Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106; Điều 136, Điều 331, 333, 337 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Đỗ Thị L, Phạm Thúy H2, Nguyễn Thị M phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

2. Xử phạt:

- Đỗ Thị L **12** (mười hai) **năm 03** (ba) **tháng tù**. Thời hạn tù tính từ ngày 28/12/2024.

- Phạm Thúy H2 **12** (mười hai) **năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày 28/12/2024.

- Nguyễn Thị M **12** (mười hai) **năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày 28/12/2024.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

3. Về xử lý vật chứng và các biện pháp tư pháp:

Tịch thu sung quỹ Nhà nước:

- 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 8 màu vàng hồng số IMEI: 359496085758412, số máy NQ6X2LL/A điện thoại cũ đã qua sử dụng;

- 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Sam sung Galaxy note 9 màu đen số IMEI 1: 357451094591793, số IMEI 2: 357451094591793, số kiểu máy SM-N960F/DS điện thoại cũ đã qua sử dụng;

- 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS MAX màu vàng số IMEI 1: 357273092442625, số IMEI 2: 357273092390717, số seri FFNXTQZ7KPHF, điện thoại cũ đã qua sử dụng;

(Vật chứng đang được lưu giữ tại Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội theo Biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản số 2026/KV3- 023. GN/THA-CA ngày 13/10/2025).

Trả cho người bị hại bà Trần Thị Hồng H1 số tiền 10.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0006942 ngày 22/12/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội .

4. Về án phí: Các bị cáo Đỗ Thị L, Phạm Thúy H2, Nguyễn Thị M mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo

bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án đối với những phần liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án đối với những phần liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Toà án ND thành phố Hà Nội;
- VKSND Khu vực 3;
- THADS thành phố Hà Nội;
- Trại tạm giam số 1 - Công an TP Hà Nội;
- Công an thành phố Hà Nội;
- Sở Tư pháp thành phố Hà Nội;
- Bị cáo và những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HS- VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Kim Oanh

